

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/DS-PT

Ngày 14 - 5 - 2020

*V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vi Văn Chắt

*Các Thẩm phán:* Bà Thái Thị Hồng Vân

Ông Phạm Văn Phần

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mỹ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn Th, sinh năm 1954; trú tại: Khối 15, Thị trấn Th, huyện Th, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ủy ban Nhân Dân (UBND) xã Th, huyện Th, tỉnh Nghệ An;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Công N; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Th, huyện Th, tỉnh Nghệ An; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1960; trú tại: Khối 15, thị trấn Th, huyện Th, tỉnh Nghệ An; có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau: Ngày 07/5/1997 Ông Trương Văn Th cho UBND xã Th, huyện Th, tỉnh Nghệ An vay số tiền 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*), hai bên thỏa thuận lãi suất theo lãi vay Ngân hàng tại thời điểm vay, thời hạn vay là 05 tháng. UBND xã Th đã giao cho ông Lê Xuân S là thủ quỹ và anh Nguyễn Văn D là kế toán trưởng trực tiếp đến nhà Ông Trương Văn Th nhận tiền. Khi nhận xong thì ông Sơn đã viết cho ông Th 01 mảnh giấy nhận tiền, được UBND xã Th xác nhận.

Khoảng 05 tháng sau thì UBND xã Th, huyện Th đã trả cho ông Th được 5.000.000 đồng cả gốc và lãi, ông đã làm thủ tục và nhận tại kế toán xã. Số dư nợ còn lại là 13.600.000 đồng (*Mười ba triệu, sáu trăm ngàn*) thì giữa ông và UBND xã Th thỏa thuận lãi suất là 01% /tháng và không chốt thời gian trả nợ, nếu chưa trả được thì phải chịu lãi suất. Một thời gian sau do cần tiền nên ông đã đến UBND xã Th, huyện Th để hỏi số tiền trên, nhưng UBND xã Th xin khất nợ vì chưa có nguồn để trả.

Ngày 30/10/2014, Chủ tịch UBND xã Th là ông Võ Văn Đình cùng kế toán là bà Trương Thị Th đã ký biên bản đối chiếu xác nhận công nợ giữa ông Th và UBND xã Th số tiền là: 81.884.544 đồng. Sau khi chốt nợ thì hàng năm ông Th đều đến hỏi UBND xã Th số nợ trên nhưng không được. Khoảng tháng 9/2015 ông Th đến UBND xã Th gặp Ông Nguyễn Công N, là Chủ tịch UBND xã Th (nhiệm kỳ mới) hỏi về số nợ này, thì ông N ông trả lời phải xin ý kiến chỉ đạo của UBND huyện Th. Từ đó đến nay ông Th đã nhiều lần đến UBND xã Th yêu cầu trả số nợ này nhưng vẫn không được thanh toán.

Tính đến ngày 25/11/2019 thì số tiền nợ mà UBND xã Th còn nợ vợ chồng ông Th cả gốc và lãi suất là 146.173.897 đồng, số tiền trên là tài sản chung của vợ chồng. Nay ông Th yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Th xem xét giải quyết buộc UBND xã Th phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ cả gốc và lãi tính đến ngày 25/11/2019 là 146.173.897 đồng.

*Đại diện hợp pháp của Bị đơn trình bày:* Tất cả các tài liệu, chứng cứ mà Ông Trương Văn Th cung cấp cho Tòa án không cơ sở pháp lý để UBND xã Th trả số nợ mà ông Th yêu cầu. Vào năm 1997 UBND xã Th có vay ông Th số tiền 15.000.000 đồng hay không thì ông N ông không dám khẳng định, vì khi đó ông chưa làm Chủ tịch. Ông bắt đầu làm Chủ tịch UBND xã Th, huyện Th từ ngày 01/01/2015, đến năm 2017 thì bà Trương Thị Th là kế toán UBND xã Th có lập danh sách bàn giao số nợ của ông Th là: 81.884.544 đồng, nhưng UBND xã Th không nhận, ông không ký nhận bàn giao số nợ này, vì không có hồ sơ kèm theo.

Khoảng tháng 6 năm 2017 ông Th đến UBND xã Th hỏi số nợ trên, nhưng UBND xã trả lời ông là không có căn cứ pháp lý để trả số nợ này, ông Th không

nhất trí nên đã làm đơn gửi UBND huyện Th, UBND huyện Th đã chuyển đơn ông Th đề nghị UBND xã Th trả lời.

Nay ông Th yêu cầu UBND xã Th trả số nợ trên thì đại diện UBND xã Th, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Th đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26, Điều 135, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 476, 256 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Trương Văn Th, buộc UBND xã Th phải trả nợ cho vợ chồng Ông Trương Văn Th và bà Trịnh Thị Mỹ, số tiền nợ gốc là 13.600.000 đồng (*Mười ba triệu, sáu trăm ngàn đồng*) và số tiền lãi là 33.977.000 đồng (*Ba mươi ba triệu, chín trăm, bảy mươi bảy ngàn đồng*).

Miễn tiền án phí dân sự cho Ông Trương Văn Th. Ngoài ra Bản án còn tuyên về lãi suất, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 04 tháng 12 năm 2019 Ông Trương Văn Th kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm buộc UBND xã Th trả cho vợ chồng ông số tiền gốc và lãi suất là 146.173.897 triệu đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng thu thập thêm tài liệu để làm rõ nội dung thỏa thuận giữa hai bên về lãi suất.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyên đơn Ông Trương Văn Th kháng cáo trong thời hạn kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án: Ngày 07/5/1997 Ông Trương Văn Th cho UBND xã Th vay 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*), hai bên thỏa thuận với lãi suất theo lãi vay Ngân hàng tại thời điểm vay, thời hạn vay là 05 tháng, làm giấy Vay tiền vào ngày 07/5/1997 có xác nhận của UBND xã Th và giấy biên nhận tiền do ông

Lê Xuân S (thủ quỹ) là người trực tiếp nhận. Sau khi vay một thời gian thì UBND xã Th đã trả cho ông Th vào ngày 13/11/1997 số tiền 5.000.000 đồng cả gốc và lãi. Năm 1999, UBND xã Th có lập biên bản về việc thu, chi trong đó có số nợ của ông Ngọc là 12.491.000 đồng. Ngày 08/3/1999 UBND xã Th lập Biên bản bàn giao giữa Kế toán cũ là ông Nguyễn Văn D và Kế toán mới là bà Trương Thị Th trong nội dung bàn giao về nợ có số tiền nợ của Ông Trương Văn Th là 13.600.000 đồng. Tại Báo cáo số 100/BC-UBND ngày 26/12/2014 của UBND xã Th về thu, chi ngân sách phần nợ có nhiều khoản nợ trong đó nợ hộ cá nhân là 99.977.000 đồng. Ngày 30/10/2014, Chủ tịch UBND xã Th là ông Võ Văn Đình cùng kế toán là bà Trương Thị Th đã đối chiếu xác nhận công nợ giữa ông Th với UBND xã Th số dư nợ năm 1998 chuyển sang với số tiền là 13.600.000 đồng. Như vậy về số tiền nợ ông Th của UBND xã Th là có thật và trong Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng và lãi suất đến kỳ hạn thanh toán nhưng không thanh toán được thì đã nhập vào gốc để tính lãi suất tiếp theo. Tổng số tiền lãi nhập thành gốc mới là 81.884.544 đồng. Chủ tịch UBND xã Th cho rằng không có cơ sở pháp lý hiện còn nợ ông Th là không có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của Nguyên đơn thấy rằng, nội dung Biên bản chốt nợ ngày 30/10/2014 giữa UBND xã Th và Ông Trương Văn Th với tổng số tiền gốc hai bên thỏa thuận là 81.884.544 đồng. Đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án là 145.661.437 đồng. Việc hai bên thỏa thuận lãi suất nhập gốc là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật và không vi phạm điều cấm nên chấp nhận sự thỏa thuận này. Còn mức lãi suất hai bên thỏa thuận 1%/tháng là chưa vượt quá quy định của Ngân hàng Nhà nước. Căn cứ Quyết định số 39/1998/QĐ/NHNN ngày 17/01/1998 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam tại Điều 1 “Quy định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với tổ chức kinh tế và dân cư” như sau:

1. Mức trần lãi suất cho vay:

1.1. Cho vay ngắn hạn: 1,2%/tháng

1.2. Cho vay trung hạn và dài hạn: 1,25%/tháng.

Mức lãi suất hai bên thỏa thuận 1%/tháng là chưa vượt quá quy định của Ngân hàng Nhà nước, không trái với Nghị quyết 01/2019NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về lãi suất. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng các đương sự thỏa thuận nhập lãi vào gốc là trái quy định của pháp luật là áp dụng chưa đúng nguyên tắc tự định đoạt của đương sự. Vì vậy, kháng cáo của Ông Trương Văn Th là có căn cứ cần chấp nhận để sửa Bản án sơ thẩm đối với số tiền gốc, lãi và thời điểm chốt nợ như sau:

Từ ngày 01/11/2014 đến ngày 31/12/2014:

Tiền gốc 81.884.544 đồng x 1% x 2 tháng = 1.637.690 đồng. Tổng cộng nhập gốc: 81.884.544 + 1.637.690 = 83.522.235 đồng.

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015:

Tiền gốc 83.522.235 đồng x 1% x 12 tháng = 10.022.668 đồng. Tổng cộng nhập gốc: 83.522.235 + 10.022.668 = 93.544.903 đồng.

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016:

Tiền gốc 93.544.903 đồng x 1% x 12 tháng = 11.225.388 đồng. Tổng cộng nhập gốc: 93.544.903 + 11.225.388 = 104.770.291 đồng;

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017:

Tiền gốc 104.770.291 đồng x 1% x 12 tháng = 12.572.435 đồng. Tổng cộng nhập gốc: 104.770.291 + 12.572.435 = 117.342.726 đồng;

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018:

Tiền gốc 117.342.726 đồng x 1% x 12 tháng = 14.081.127 đồng. Tổng cộng nhập gốc: 117.342.726 + 14.081.127 = 131.423.854 đồng;

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 25/11/2019:

Tiền gốc 131.423.854 đồng x 1% x 10 tháng 25 ngày = 14.237.583 đồng. Tổng cộng: 131.423.854 đồng + 14.237.583 = 145.661.437 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 25/11/2019 tổng số tiền UBND xã Th còn nợ của Ông Trương Văn Th là 145.661.437 đồng, trong đó tiền gốc 131.423.854 đồng, lãi suất của 10 tháng 25 ngày là 14.237.583 đồng.

[3] Về án phí: Do chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn buộc Bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên tính lại án phí dân sự sơ thẩm đối với Bị đơn theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về tranh chấp có giá ngạch.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 293, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn Ông Trương Văn Th, sửa Bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 357; Điều 468, Điều 469, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019NQ-HĐTP ngày

11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về lãi suất; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Buộc UBND xã Th phải trả nợ cho vợ chồng Ông Trương Văn Th và bà Trịnh Thị Mỹ số tiền 145.661.437 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn, bốn trăm bảy mươi tám đồng). Trong đó tiền gốc là 131.423.854 đồng, lãi suất của 10 tháng 25 ngày (của năm 2019) là 14.237.583 đồng.

Về án phí: Buộc UBND xã Th, huyện Th, tỉnh Nghệ An, phải chịu 7.283.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Trương Văn Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND h. Th;
- VKSND h. Th;
- Chi cục THADS h. Th;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vi Văn Chắt**

